

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2024

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

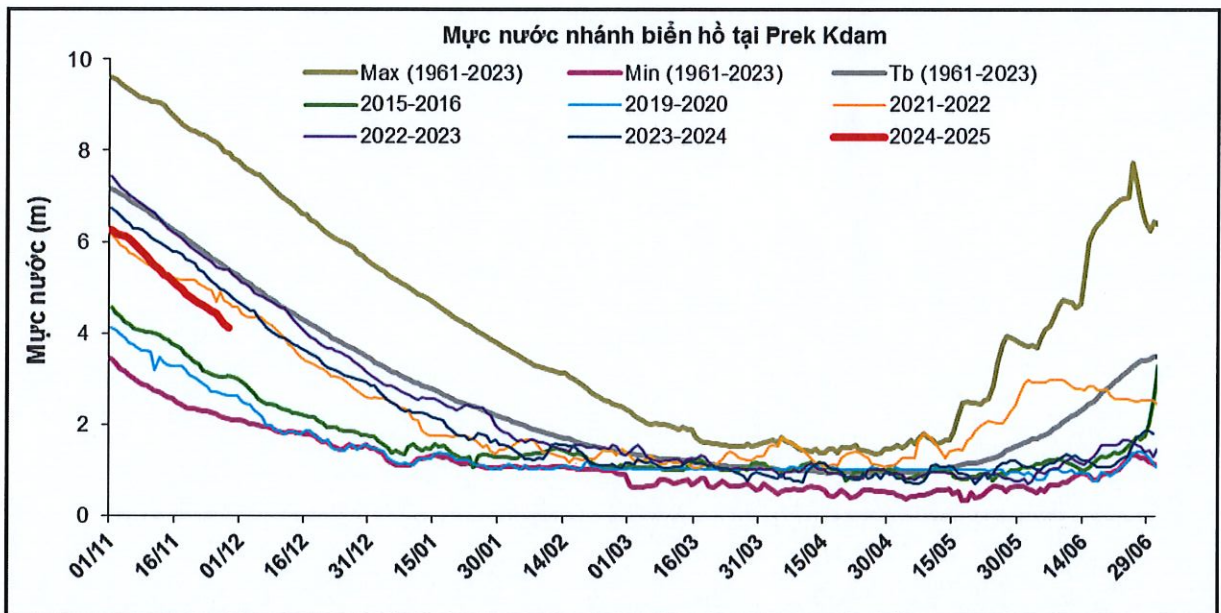
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2024-2025 (Tuần từ 29/11/2024 – 05/12/2024)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 28/11 ở cao trình 4,13 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 28/11/2024

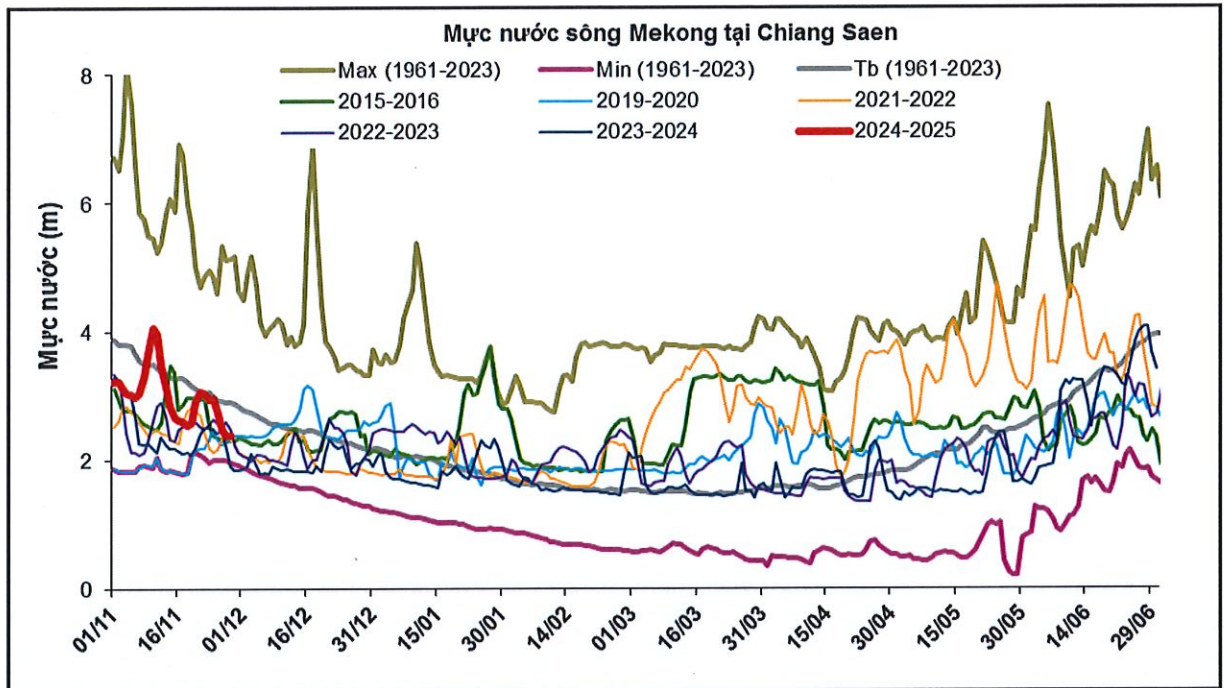
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

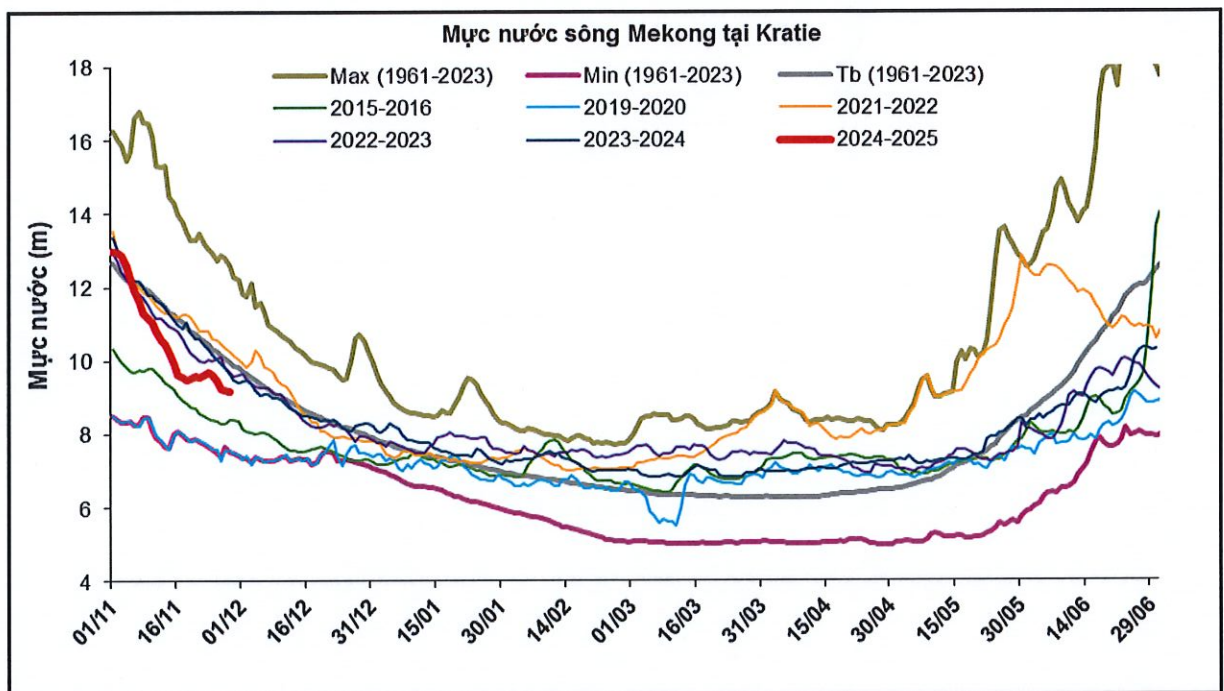
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 28/11/2024	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB	2023-2024	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	2,39	-0,51	+0,48	-0,09	+0,05	+0,05	+0,08
Kratie*	m	9,16	-0,81	-0,51	-0,54	-1,09	+1,61	+0,75
Prekdam*	m	4,13	-1,26	-0,71	-1,24	-0,53	+1,51	+1,08
Dung tích hồ	Tỷ m ³	27,36	-2,61	-3,53	-7,89	+1,09	+13,99	+13,80

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 28/11/2024 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Theo dự báo cập nhật của IRI về ENSO cho thấy, trạng thái ENSO trung tính chiếm ưu thế với xác suất 52% giai đoạn tháng 11/2024 đến tháng 1/2025, La Nina giảm xuống còn 48% cơ hội. Giai đoạn tháng 12/2024-tháng 2/2025 khả năng La Nina chiếm 50% khả năng, ENSO trung tính còn 49% cơ hội. Từ giai đoạn tháng 1-tháng 3/2025 đến cuối kì dự báo tháng 7-tháng 9/2025 ENSO trung tính chiếm ưu thế với khả năng 51-77%, trong cùng thời đoạn La Nina dự báo 18-42% và El Nino dự báo dưới 10% ở giai đoạn tháng 1-tháng 3, tăng dần lên ở mức 24% ở giai đoạn tháng 7-tháng 9/2024.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 22/11 - 28/11/2024 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động phổ biến trong khoảng từ 1.053 m³/s đến 631 m³/s (hiện đang xả ở mức thấp). Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 21,63 tỷ m³, tương đương với 91,0% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 80,3% tổng dung tích hữu ích, tương đương với tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024-2025 vào khoảng 55,14 tỷ m³.

Dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2024-2025 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2024-2025 với một số năm

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm					
		Năm TB	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Th.11/2024	9.004	-1.457	-1.458	-867	-1.864	+4.686	+2.631
Dự báo Th.12/2024	4.803	-1.119	-664	-570	-896	+1.335	+961
Dự báo Th.01/2025	4.470	+644	+601	+458	+1.010	+1.411	+1.338

Dòng chảy về đồng bằng giảm nhanh ở các tháng đầu mùa kiệt, mặn có xu thế tăng dần trên các cửa sông, tháng 12 mặn còn nằm trong vùng an toàn được kiểm soát. Mặn đạt đỉnh trong giai đoạn tháng 2/2025 đến tháng 4/2025. Dự báo nguồn nước trong tuần cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 12 ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông khoảng 15-20 km.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang). Ranh mặn tháng 12 ở ranh giới sâu 15-20 km, nguồn nước đảm bảo. Vận hành thủy điện có thể làm thay đổi chế độ dòng chảy so với dự báo, để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 28/12 đến 5/12/2024, mặn tăng dần trên các cửa sông nhưng vẫn trong vùng được kiểm soát. Nguồn nước thuận lợi, các địa phương vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và lấy nước phục vụ sản xuất. Lưu ý, các ngày 2-5/12 triều cường cao có thể gây ngập triều ở các vùng ven biển.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2024-2025

Nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm dưới trung bình nước, ảnh hưởng của ENSO trung tính, dòng chảy phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực, dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2024-2025 ở mức xấp xỉ đến cao trung bình nhiều năm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo cấp nước đủ diện tích theo kế hoạch sản xuất của các địa phương. Để đảm bảo an toàn cho sản xuất, các địa phương cần chủ động xuống giống sớm và xây dựng các giải pháp ứng phó hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn TráI thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng.

Đáng chú ý, tích nước ở các thủy điện phía thượng nguồn thuộc Trung Quốc mùa lũ năm 2024 cũng như các thủy điện ở hạ lưu vực Mê Công có cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ chứa này sẽ góp phần thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm dự báo. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Vì vậy các địa phương cần theo dõi cập nhật bản tin dự báo nguồn nước, chủ động các biện pháp trữ nước khi cần để ổn định sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2024-2025 thuộc nhóm năm trung bình nước, xâm nhập mặn ở mức xấp xỉ đến trên trung bình, khả năng thay đổi chậm, gần với qui luật tự nhiên nhiều năm. Nguồn nước đảm bảo sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương, chủ động xuống giống sớm nhằm né thời kỳ mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 2 đến 4 với ranh giới mặn 4g/l từ 45-60km từ cửa sông. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-65km, các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm ở điều kiện như dự báo.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM



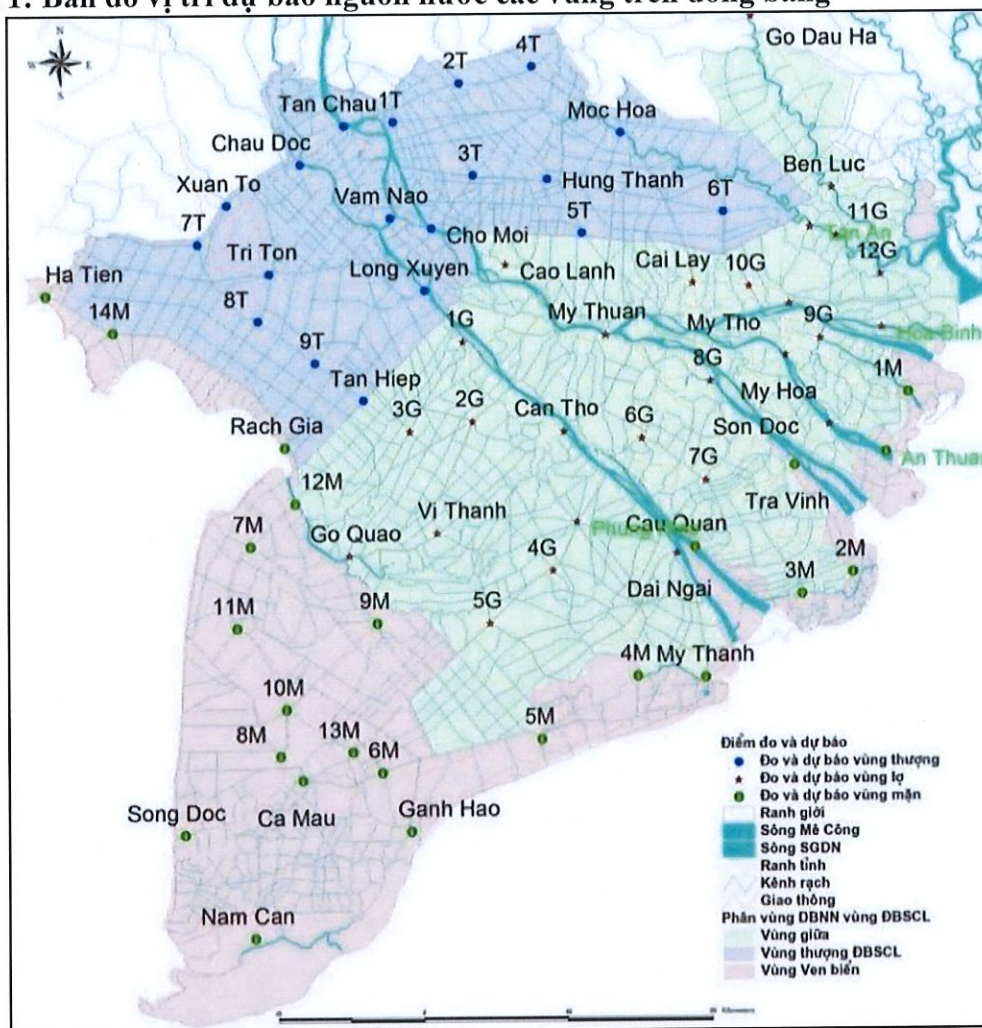
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Nghĩa Hùng

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12	04/12	05/12
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,69	1,68	1,68	1,70	1,72	1,74	1,74	1,73
2	2T	1,33	1,33	1,32	1,33	1,34	1,36	1,36	1,36
3	3T	1,37	1,38	1,38	1,40	1,42	1,44	1,45	1,46
4	4T	0,91	0,91	0,90	0,91	0,93	0,94	0,96	0,96
5	5T	1,23	1,24	1,25	1,27	1,29	1,31	1,32	1,33
6	6T	0,76	0,78	0,80	0,82	0,84	0,87	0,89	0,91
7	7T	0,75	0,75	0,76	0,77	0,79	0,80	0,81	0,82
8	8T	0,65	0,65	0,65	0,66	0,68	0,69	0,70	0,71
9	9T	0,64	0,65	0,64	0,65	0,67	0,68	0,69	0,70
10	Châu Đốc	1,94	1,92	1,92	1,94	1,96	2,00	1,99	1,98
11	Chợ Mới	1,76	1,75	1,75	1,78	1,80	1,83	1,83	1,81
12	Hung Thạnh	1,09	1,09	1,09	1,10	1,12	1,13	1,14	1,15
13	Long Xuyên	1,95	1,94	1,96	2,01	2,06	2,08	2,10	2,08
14	Mộc hóa	0,80	0,80	0,81	0,83	0,85	0,87	0,89	0,91
15	Tân Châu	1,88	1,85	1,84	1,87	1,89	1,91	1,90	1,88
16	Tân Hiệp	0,73	0,74	0,75	0,76	0,78	0,80	0,81	0,82

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12	04/12	05/12
17	Tri Tôn	0,95	0,95	0,95	0,96	0,97	0,98	0,99	0,99
18	Vàm Nao	1,88	1,87	1,86	1,90	1,94	1,96	1,97	1,94
19	Xuân Tô	1,07	1,08	1,09	1,09	1,11	1,13	1,14	1,14
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,86	1,87	1,89	1,93	1,97	2,02	2,02	2,01
2	2G	1,01	1,03	1,05	1,07	1,14	1,18	1,18	1,19
3	3G	0,64	0,66	0,68	0,69	0,71	0,72	0,73	0,73
4	4G	1,19	1,21	1,24	1,28	1,32	1,35	1,37	1,38
5	5G	0,76	0,79	0,81	0,83	0,84	0,85	0,86	0,86
6	6G	1,62	1,61	1,63	1,70	1,77	1,79	1,84	1,81
7	7G	1,27	1,32	1,34	1,34	1,35	1,36	1,37	1,37
8	8G	1,54	1,51	1,53	1,57	1,62	1,65	1,68	1,63
9	9G	1,65	1,65	1,67	1,71	1,78	1,82	1,83	1,84
10	10G	1,13	1,14	1,17	1,20	1,24	1,27	1,30	1,29
11	11G	1,07	1,08	1,11	1,14	1,17	1,19	1,22	1,21
12	12G	1,29	1,28	1,29	1,36	1,43	1,41	1,43	1,41
13	Bến Lức	1,46	1,49	1,53	1,58	1,62	1,65	1,68	1,68
14	Cai Lậy	1,33	1,32	1,34	1,37	1,41	1,42	1,45	1,43
15	Cần Thơ	1,75	1,74	1,76	1,81	1,88	1,93	1,95	1,92
16	Cao Lãnh	1,82	1,81	1,82	1,85	1,88	1,90	1,91	1,88
17	Đại Ngãi	1,89	1,89	1,92	1,99	2,05	2,15	2,13	2,11
18	Gò Dầu Hạ	0,96	0,98	1,01	1,05	1,09	1,11	1,14	1,17
19	Gò Quao	0,44	0,46	0,47	0,50	0,52	0,54	0,55	0,56
20	Hòa Bình	1,34	1,32	1,32	1,39	1,43	1,46	1,45	1,47
21	Mỹ Hoá	1,50	1,48	1,49	1,51	1,58	1,62	1,63	1,62
22	Mỹ Tho	1,46	1,45	1,46	1,52	1,53	1,58	1,59	1,57
23	Mỹ Thuận	1,59	1,59	1,62	1,66	1,71	1,76	1,75	1,74
24	Phụng Hiệp	1,47	1,46	1,48	1,55	1,62	1,64	1,68	1,66
25	Sơn Đốc	1,53	1,52	1,54	1,60	1,68	1,73	1,76	1,72
26	Tân An	1,51	1,51	1,53	1,57	1,61	1,63	1,65	1,64
27	Vị Thanh	0,88	0,91	0,94	0,97	1,00	1,01	1,03	1,03
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,47	1,43	1,43	1,52	1,56	1,62	1,64	1,64
2	2M	1,56	1,55	1,58	1,66	1,72	1,78	1,76	1,73
3	3M	1,66	1,64	1,66	1,73	1,82	1,90	1,90	1,83
4	4M	1,67	1,66	1,69	1,75	1,85	1,92	1,94	1,87
5	5M	1,75	1,72	1,75	1,83	1,89	1,93	1,96	1,93
6	6M	1,27	1,29	1,31	1,38	1,45	1,49	1,56	1,58
7	7M	0,44	0,47	0,52	0,57	0,62	0,66	0,68	0,70
8	8M	0,74	0,76	0,79	0,81	0,84	0,86	0,87	0,88
9	9M	0,74	0,76	0,78	0,79	0,81	0,82	0,83	0,83
10	10M	0,60	0,62	0,65	0,68	0,70	0,72	0,73	0,74
11	11M	0,56	0,58	0,63	0,66	0,70	0,72	0,74	0,76

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12	04/12	05/12
12	12M	0,45	0,45	0,53	0,60	0,68	0,75	0,79	0,82
13	13M	0,73	0,74	0,75	0,77	0,77	0,78	0,79	0,79
14	14M	0,48	0,51	0,53	0,57	0,60	0,63	0,66	0,68
15	An Thuận	1,71	1,68	1,71	1,78	1,86	1,89	1,93	1,87
16	Cà Mau	0,86	0,89	0,93	0,97	1,02	1,06	1,10	1,12
17	Cầu Quan	1,81	1,82	1,84	1,90	1,97	2,05	2,05	2,03
18	Gành Hào	2,09	2,07	2,08	2,11	2,14	2,19	2,23	2,22
19	Hà Tiên	0,58	0,62	0,66	0,70	0,75	0,79	0,84	0,88
20	Mỹ Thanh	1,75	1,72	1,74	1,81	1,93	1,97	2,02	1,95
21	Năm Căn	1,57	1,59	1,61	1,62	1,66	1,72	1,73	1,75
22	Rạch Giá	0,48	0,52	0,56	0,61	0,66	0,70	0,74	0,77
23	Sông Đốc	0,79	0,79	0,82	0,85	0,89	0,93	0,97	1,00
24	Trà Vinh	1,73	1,70	1,72	1,78	1,84	1,90	1,89	1,85

Ghi chú:

	Tương đương ngày đầu tuần dự báo
	Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
	Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo